

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2010

TÀI SẢN		MÃ SỐ	SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	140.458.129.587	135.148.456.692
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	17.592.388.140	13.090.930.564
1	Tiền	111	17.592.388.140	13.090.930.564
2	Các khoản tương đương tiền	112		
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1	Đầu tư ngắn hạn	121		
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III	Các khoản phải thu	130	82.687.225.639	83.947.355.466
1	Phải thu khách hàng	131	79.698.259.135	79.720.149.518
2	Trả trước cho người bán	132	644.851.825	2.088.071.887
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	1.708.326.821	
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5	Các khoản phải thu khác	135	736.170.903	2.239.517.106
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(100.383.045)	(100.383.045)
IV	Hàng tồn kho	140	31.812.571.076	32.903.327.408
1	Hàng tồn kho	141	31.812.571.076	32.903.327.408
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V	Tài sản Ngắn hạn khác	150	8.365.944.732	5.206.843.254
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2	Các khoản thuế phải thu	152		
3	Tài sản ngắn hạn khác	158	8.365.944.732	5.206.843.254
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	36.833.159.756	27.697.458.888
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2	Phải thu nội bộ dài hạn	213		
3	Phải thu dài hạn khác	218		
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II	Tài sản cố định	220	5.947.275.637	4.409.023.917
1	Tài sản cố định hữu hình	221	3.676.254.077	2.423.561.088
-	- Nguyên giá	222	26.287.919.543	24.911.722.434
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(22.611.665.466)	(22.488.161.346)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		
-	- Nguyên giá	225		
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3	Tài sản cố định vô hình	227	427.620.220	515.415.948
-	- Nguyên giá	228	1.077.156.286	1.077.156.286
-	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(649.536.060)	(561.740.338)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	230	1.843.401.334	1.470.046.881
III	Bất động sản đầu tư	240		
-	- Nguyên giá	241		
-	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	30.360.343.734	22.560.343.734
1	Đầu tư vào Công ty con	251		
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2.460.343.731	2.460.343.731
3	Đầu tư dài hạn khác	258	27.900.000.003	20.100.000.003
4	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		
V	Tài sản dài hạn khác	260	525.540.385	728.091.237
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	525.540.385	728.091.237
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3	Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			177.291.289.343	162.845.915.580

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	SỐ CUỐI KÌ	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	130.410.299.321	121.074.266.073
I	Nợ ngắn hạn	310	126.108.407.985	119.520.155.844
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		
2	Phải trả người bán	312	45.785.115.444	42.615.284.332
3	Người mua trả tiền trước	313	35.102.059.381	38.286.100.152
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	1.619.341.265	2.599.210.443
5	Phải trả người lao động	315	22.991.495.742	18.560.790.299
6	Chi phí phải trả	316	2.347.991.482	315.054.692
7	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9	Các khoản phải trả phải nộp khác	319	17.187.642.387	16.818.168.016
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	1.074.762.284	325.547.910
II	Nợ dài hạn	330	4.301.891.336	1.554.110.229
1	Phải trả dài hạn người bán	331		
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3	Phải trả dài hạn khác	333		
4	Vay và nợ dài hạn	334	2.475.087.716	21.700.000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1.826.803.620	1.532.410.229
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	46.880.990.022	41.771.649.507
I	Vốn chủ sở hữu	410	46.863.079.022	41.753.738.507
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21.750.000.000	18.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	8.502.618.712	8.502.618.712
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414	(620.000)	(620.000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	8.293.419.431	4.427.587.793
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	1.476.505.990	1.054.827.961
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420	6.841.154.889	9.769.324.041
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II	Nguồn kinh phí	430	17.911.000	17.911.000
1	Nguồn kinh phí	432	17.911.000	17.911.000
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)			177.291.289.343	162.845.915.580

KẾ TOÁN LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Nội, ngày tháng năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC




BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH*Quý III năm 2010***Phần I - Lãi lỗ**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	34.225.013.159	33.651.068.753	108.389.261.898	98.425.576.025
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	3.271.344.126	4.651.122.565	5.268.354.854	4.651.122.565
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	30.953.669.033	28.999.946.188	103.120.907.044	93.774.453.460
4. Giá vốn hàng bán	11	25.512.205.325	24.047.408.978	83.829.782.227	77.861.190.736
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5.441.463.708	4.952.537.210	19.291.124.817	15.913.262.724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	657.069.465	133.965.220	1.176.168.459	676.122.067
7. Chi phí tài chính	22	358.219.107	11.840.387	840.072.191	87.297.606
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	356.016.234	11.840.387	799.920.043	87.219.035
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	2.809.215.214	2.341.241.442	10.413.296.971	7.959.310.136
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	30	2.931.098.852	2.733.420.601	9.213.924.114	8.542.777.049
11. Thu nhập khác	31	4.120.000	1.625.000	13.840.000	24.269.655
12. Chi phí khác	32	135.000.000	-	237.529.354	77.021.818
13. Lợi tức khác	40	(130.880.000)	1.625.000	(223.689.354)	(52.752.163)
14 - Tổng lợi nhuận trước thuế	50	2.800.218.852	2.735.045.601	8.990.234.760	8.490.024.886
15- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	601.575.894	341.880.700	2.149.079.871	1.044.292.436
16 - Lợi nhuận sau thuế	60	2.198.642.959	2.393.164.901	6.841.154.889	7.445.732.450
17- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.011	145	3.442	451

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp Trực tiếp)
Quý III năm 2010

Toàn Công ty

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		116.985.937.405	99.807.929.814
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ và dịch vụ	02		(17.663.577.815)	(16.017.338.636)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(42.012.954.418)	(40.684.993.535)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.073.750.382)	(856.958.499)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.838.975.006)	(1.005.197.881)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh (kể cả CL tỷ giá)	06		1.429.732.025	8.510.259.994
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(44.237.808.409)	(44.810.630.642)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.588.603.400	4.943.070.615
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(1.588.539.206)	(577.811.590)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.300.000	1.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.800.000.000)	(5.984.962.026)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		393.915.278	542.156.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.989.323.928)	(6.019.116.769)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	3.750.000.000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	21	0	(620.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.651.931.504	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.584.865.000)	(500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(3.914.888.400)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.902.178.104	(500.620.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4.501.457.576	(1.576.666.154)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.090.930.564	17.901.166.704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đánh giá ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	17.592.388.140	16.324.500.550

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Phạm Văn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước là Công ty Tư vấn xây dựng Sông Đà theo quyết định số 1680/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai

Vốn điều lệ của Công ty là : 21.750.000đồng (Hai mươi một tỷ bảy trăm đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Khảo sát, thiết kế, thí nghiệm các công trình xây dựng và các công trình khác.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Theo giấy đăng kí kinh doanh số 0103006450 ngày 23/2/2005 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 5/10/2010 ngành nghề kinh doanh của công ty là :

- Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thủy văn các công trình .
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lí của đất, đá, nền móng và vật liệu xây dựng các công trình xây dựng.
- Lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết các công trình dân dụng, công nghiệp và các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.
- Lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi , thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với : Công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị .
- Thiết kế các công trình thủy công, thủy điện .
- Thiết kế nhà máy thủy điện.
- Thiết kế các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Thiết kế công trình cấp thoát nước
- Thiết kế cơ - điện công trình
- Thiết kế kết cấu đối với : công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Thiết kế điện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- Lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.
- Thẩm định Thiết kế và Tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi , thủy điện, giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A .
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, công trình giao thông, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A .
- Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị đến nhóm A.
- Trang trí nội thất.
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố các công trình xây dựng, khoan phun và xử lý nền móng các công trình xây dựng
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp .
- Thiết kế các công trình thủy lợi.
- Thiết kế xây dựng ngầm, thiết kế khai thác mỏ .
- Thiết kế các công trình xây dựng cầu và đường bộ .
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân .
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp; SX nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai
- SX nước đá và kinh doanh nước sạch, nước tinh khiết đóng chai, nước khoáng PV sinh hoạt và công nghiệp

4. Tổng số cán bộ công nhân viên :

676 người

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán :

- Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty lập Báo cáo tài chính và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam .

3. Hình thức kế toán áp dụng

- Hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng là Nhật ký chung

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Khoản tiền mặt : Được xác định trên nguyên tắc Thu, chi, tồn quỹ tại quỹ của đơn vị
- Khoản tiền gửi Ngân hàng: Được xác định trên nguyên tắc thu, chi, số dư tài khoản của đơn vị tại Ngân hàng .

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh
- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kì được xác định theo phương pháp đích danh .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- Nguyên tắc đánh giá Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình :
- Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại .
- Khấu hao được trích theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và áp dụng theo phương pháp đường thẳng .
- Thời gian khấu hao : Đối với những TSCĐ thuộc nguồn vốn Ngân sách và nguồn vốn Tự bổ sung của Doanh nghiệp Nhà Nước chuyển sang được áp dụng theo khung thời gian sử dụng trong QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỉ lệ 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lí doanh nghiệp trong kỳ .

6. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh trọng kì phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kì này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý đã được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đã thu được tiền hoặc sẽ thu được tiền .
- Doanh thu hàng bán được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau.
- Sản phẩm hoàn thành đã được chuyển giao cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được tiền từ các chủ đầu tư .
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát có liên quan đến nhiều kỳ báo cáo thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành theo giai đoạn và được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và được ghi nhận bằng trị ghi trên phiếu giá thanh toán (Phần bên A chấp nhận thanh toán).
- Có khả năng thu được tiền.
- Xác định được phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành công việc.
- Khối lượng hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13. Phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trên năm (25%)

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : đồng)			
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Tiền mặt	374.908.473	454.358.686	
- Tiền gửi ngân hàng	17.217.479.667	12.636.571.878	
	Cộng	17.592.388.140	13.090.930.564
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Phải thu các đơn vị trực thuộc	1.708.326.821		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác	736.170.903	2.239.517.106	
	Cộng	2.444.497.724	2.239.517.106
4 Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Nguyên liệu, vật liệu	18.887.588	14.412.371	
- Công cụ, dụng cụ			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.793.683.488	32.888.915.037	
- Thành phẩm			
- Hàng hoá			
- Hàng gửi đi bán			
	Cộng	31.812.571.076	32.903.327.408
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm	
- Các khoản phải thu Nhà nước			
- Thuế GTGT được khấu trừ			
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước			
	Cộng		

8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	5.788.013.550	11.119.014.862	585.483.876	7.419.210.146	24.911.722.434
Tăng trong kỳ		1.232.581.990	22.536.364	1.030.204.364	2.285.322.718
- Mua trong kỳ		1.232.581.990	22.536.364	1.030.204.364	2.285.322.718
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ		821.807.032	87.318.577		909.125.609
- Thanh lý, nhượng bán		821.807.032	87.318.577		909.125.609
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	5.788.013.550	11.529.789.820	520.701.663	8.449.414.510	26.287.919.543
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.788.013.550	9.377.580.061	416.700.817	6.905.866.229	22.488.161.346
- Khấu hao trong kỳ		654.298.535	55.349.670	315.232.886	1.024.881.091
- Thanh lý, nhượng bán		814.058.394	87.318.577		901.376.971
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	5.788.013.550	9.217.820.202	384.731.910	7.221.099.115	22.611.665.466
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm		1.741.434.801	168.783.059	513.343.917	2.423.561.088
- Tại ngày cuối kỳ		2.311.969.618	135.969.753	1.228.315.395	3.676.254.077

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kì đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng được là :

* Nguyên giá TSCĐ cuối kì chờ thanh lý :

9 . Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình					
Số dư đầu năm			1.000.000.000	77.156.286	1.077.156.286
Số tăng trong năm					
- Mua sắm mới					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Nhượng bán					
Số dư cuối kỳ			1.000.000.000	77.156.286	1.077.156.286
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			496.917.384	64.822.954	561.740.338
- Khấu hao trong kỳ			75.462.390	12.333.332	87.795.722
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ			572.379.774	77.156.286	649.536.060
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			503.082.616	12.333.332	515.415.948
- Tại ngày cuối kỳ			427.620.226		427.620.226

* Tài sản cố định vô hình của doanh nghiệp là giá trị sử dụng thương hiệu Sông Đà được xác định trong bản xác định giá trị Doanh nghiệp ngày tháng 6 năm 2004 của hội đồng xác định giá trị Doanh nghiệp khi doanh nghiệp chuyển từ Doanh nghiệp nhà nước

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XDCB dở dang	1.843.401.334	1.470.046.881
Cộng	1.843.401.334	1.470.046.881

13 Đầu tư tài chính dài hạn khác :		Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào các công ty con			
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2.460.343.731	2.460.343.731
- Đầu tư dài hạn khác		27.900.000.003	20.100.000.003
Cộng		30.360.343.734	22.560.343.734
14 Chi phí trả trước dài hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		525.540.385	728.091.237
Cộng		525.540.385	728.091.237
15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn			
- Vay dài hạn đến hạn trả			
Cộng			
16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT		839.785.918	2.213.249.986
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		601.575.894	291.471.029
- Thuế thu nhập cá nhân		54.301.214	57.417.462
- Các loại thuế khác		123.678.239	37.071.966
- Các khoản phải nộp khác			
Cộng		1.619.341.265	2.599.210.443
17 Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí phải trả		2.347.991.482	315.054.692
- Quỹ dự phòng mất việc làm		1.826.803.620	1.532.410.229
Cộng		4.174.795.102	1.847.464.921
18 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý			
- Bảo hiểm xã hội, BHYT		318.626.148	9.820.535
- Kinh phí công đoàn		1.072.740.961	693.569.100
- Quỹ quản lý của cấp trên			
- Cổ tức phải trả			
- Các khoản phải trả phải nộp khác		15.796.275.278	16.114.778.381
Cộng		17.187.642.387	16.818.168.016
20 Vay và nợ vay dài hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
a -Vay dài hạn		2.475.087.716	21.700.000
- vay ngân hàng			
b - Nợ dài hạn			
- Nợ dài hạn khác			

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<i>Số dư đầu năm trước</i>	15.000.000.000	568.375.955		8.438.866.418	687.745.473	8.768.452.970
- Tăng vốn trong năm trước	3.000.000.000			3.922.964.132	367.082.488	11.105.087.506
- Lợi nhuận tăng trong năm trước		7.934.242.757				
- Giảm khác			620.000	7.934.242.757		7.104.216.435
- Chia cổ tức năm trước						3.000.000.000
<i>Số dư cuối năm trước</i>	18.000.000.000	8.502.618.712	-620.000	4.427.587.793	1.054.827.961	9.769.324.041
<i>Số dư đầu năm nay</i>	18.000.000.000	8.502.618.712	-620.000	4.427.587.793	1.054.827.961	9.769.324.041
- Tăng năm nay	3.750.000.000			3.865.831.638	421.678.029	8.990.234.760
- Tăng khác						
- Giảm khác						8.003.403.912
- Chia cổ tức năm nay						3.915.000.000
<i>Số dư cuối kì này</i>	21.750.000.000	8.502.618.712	-620.000	8.293.419.431	1.476.505.990	6.841.154.889

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần thường được mua theo giá ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần thường được mua theo giá ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	11.092.500.000	11.092.500.000		9.180.000.000	9.180.000.000	
- Vốn góp (Cổ đông, thành viên)	10.657.500.000	10.657.500.000		8.820.000.000	8.820.000.000	
- Thặng dư vốn CP						
- Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	21.750.000.000	21.750.000.000		18.000.000.000	18.000.000.000	

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

18.000.000.000 18.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm

3.750.000.000

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

21.750.000.000 18.000.000.000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

e Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

2.175.000

1.800.000

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ

+ Cổ phiếu thường

2.175.000

1.800.000

+ Cổ phiếu thường được mua theo giá ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

62

62

+ Cổ phiếu thường

62

62

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

2.174.938

1.799.938

+ Cổ phiếu thường 2.174.938 1.799.938

+ Cổ phiếu thường được mua giá ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu : Mệnh giá 1 cổ phiếu của Công ty phát hành là 10.000 đồng

f. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Mục đích của việc trích lập quỹ đầu tư phát triển nhằm mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh, hoặc đầu tư theo chiều sâu của đơn vị, chi phí cho công tác đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ, trình độ chuyên môn cho cán bộ trong đơn vị .

- Mục đích của việc trích quỹ dự phòng tài chính tại đơn vị nhằm để bù đắp thua lỗ hoặc duy trì hoạt động bình thường của Doanh nghiệp trong các trường hợp thật cần thiết .

23 Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	17.911.000	17.911.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm nay	Năm trước
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	108.389.261.898	98.425.576.025
- Doanh thu bán hàng	108.389.261.898	98.425.576.025
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	5.268.354.854	4.651.122.565
- Doanh thu nội bộ	1.553.023.383	
- Hàng bán bị trả lại	3.715.331.471	4.651.122.565
- Giảm giá hàng bán		
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	103.120.907.044	93.774.453.460
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	104.673.930.427	93.774.453.460
28 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	83.829.782.227	77.861.190.736
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	83.829.782.227	77.861.190.736
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đa cung cấp		
29 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	1.176.168.459	676.122.067
30 Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22)	840.072.191	87.219.035
- Lãi vay	799.920.043	87.219.035
- Chi phí hoạt động tài chính khác	40.152.148	
31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.149.079.871	1.044.292.436
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.149.079.871	1.044.292.436
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí chịu thuế thu nhập hiện hành		
- Tổng chi phí chịu thuế hiện hành		
32 Chi phí thuế thu nhập hiện hành hoãn lại		
33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.652.045.698	2.298.183.852
- Chi phí nhân công	55.701.961.235	54.175.785.623
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.454.883.162	1.959.514.520
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.545.958.244	29.909.473.888
- Chi phí khác bằng tiền	16.059.437.638	22.356.423.723
Cộng	101.414.285.977	110.699.381.606

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG







TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Văn Hùng